

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



**BÀI VIẾT: “TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN
HÀNG THÁNG VỀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT
NAM VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP THÁNG 8/2026”**

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin
phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP” năm 2026**

Hà Nội, tháng 8/2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ.....	2
I. Đánh giá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường CPTPP	4
1.1. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026.....	4
1.2. Đối thủ cạnh tranh của thủy sản của Việt Nam	19
II. Nhu cầu và dung lượng nhập khẩu thủy sản của thị trường CPTPP.....	20
2.1. Dung lượng nhập khẩu thủy sản của một số thị trường trong thị trường CPTPP và thị phần của Việt Nam.....	20
2.2. Đánh giá nguy cơ mất thị phần của Việt Nam ngay trong nội thị trường CPTPP.....	25
III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP trong thời gian tới	26

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Danh mục bảng

Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026	7
Bảng 2: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Canada trong 6 tháng đầu năm 2026	21
Bảng 3: Nguồn cung thủy sản cho thị trường New Zealand trong 6 tháng đầu năm 2026	24

Danh mục biểu đồ

Biểu 1: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP 7 tháng đầu năm 2025-2026	5
---	---

TÓM TẮT

Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực này trong đa dạng hóa thị trường và hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu. Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang CPTPP đạt 296,2 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 7% về lượng và 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả này cho thấy nhu cầu tại nhiều thị trường trong khối vẫn khá ổn định, trong khi giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn sản lượng, phản ánh xu hướng cải thiện cơ cấu và giá trị sản phẩm.

Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 40,67% về lượng và 52,29% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang CPTPP. Trong 7 tháng đầu năm, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 120,5 nghìn tấn, trị giá 941,8 triệu USD; lượng giảm nhẹ 1,4% nhưng trị giá tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2025. Một số mặt hàng chủ lực như tôm đông lạnh, mực, bạch tuộc, cá tra và cá thu tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, góp phần duy trì giá trị xuất khẩu tại thị trường này.

Các thị trường Australia, Anh và Canada cũng tiếp tục tăng trưởng. Xuất khẩu sang Australia đạt 29,08 nghìn tấn, trị giá 214,45 triệu USD, tăng lần lượt 15,4% và 18,7%; sang Anh đạt 29,9 nghìn tấn, trị giá 198,46 triệu USD, tăng 9% và 6,7%; sang Canada đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 164,81 triệu USD, tăng 7,2% và 10,6%. Bên cạnh đó, xuất khẩu sang Malaysia, Singapore, Mexico, New Zealand, Chile, Peru và Brunei đều tăng so với cùng kỳ; đáng chú ý, New Zealand có mức tăng cao nhất, với 79,4% về lượng và 64,2% về trị giá.

Triển vọng xuất khẩu thủy sản sang CPTPP tiếp tục được đánh giá tích cực nhờ lợi thế thuế quan từ Hiệp định, trong đó nhiều sản phẩm thủy sản được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hoặc 0% theo lộ trình. Đây là lợi thế cạnh tranh quan trọng của thủy sản Việt Nam, đặc biệt đối với các sản phẩm chủ lực như tôm, cá tra, mực và cá ngừ so với một số đối thủ ngoài khối chưa có FTA tương đương với các thị trường CPTPP. Lợi thế thuế quan đồng thời tạo

điều kiện để doanh nghiệp chuyển dịch từ xuất khẩu sản phẩm sơ chế sang chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả xuất khẩu.

Tuy nhiên, yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững ngày càng trở thành điều kiện quan trọng để duy trì và mở rộng thị phần. Các thị trường như Nhật Bản, Australia, Canada và Anh ngày càng chú trọng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, môi trường, trách nhiệm xã hội và phát thải carbon. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần đẩy mạnh chuẩn hóa vùng nuôi, nâng tỷ lệ sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn như ASC, BAP, GlobalGAP; tăng cường truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng và từng bước giảm phát thải trong nuôi trồng, chế biến và logistics.

NỘI DUNG CHI TIẾT

I. Đánh giá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường CPTPP

1.1. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 sang thị trường CPTPP đạt 296,2 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, tăng 7% về lượng và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, Nhật Bản vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 40,67% về lượng và chiếm 52,29% về trị giá; Australia chiếm 9,82% về lượng và chiếm 11,91%; Anh chiếm 10,12% về lượng và chiếm 11,02% về trị giá; Canada chiếm 8,7% về lượng và chiếm 9,15% về trị giá; Malaysia chiếm 11,32% về lượng và chiếm 4,91% về trị giá; Singapore chiếm 7,08% về lượng và chiếm 4,8% về trị giá; còn lại các thị trường khác.

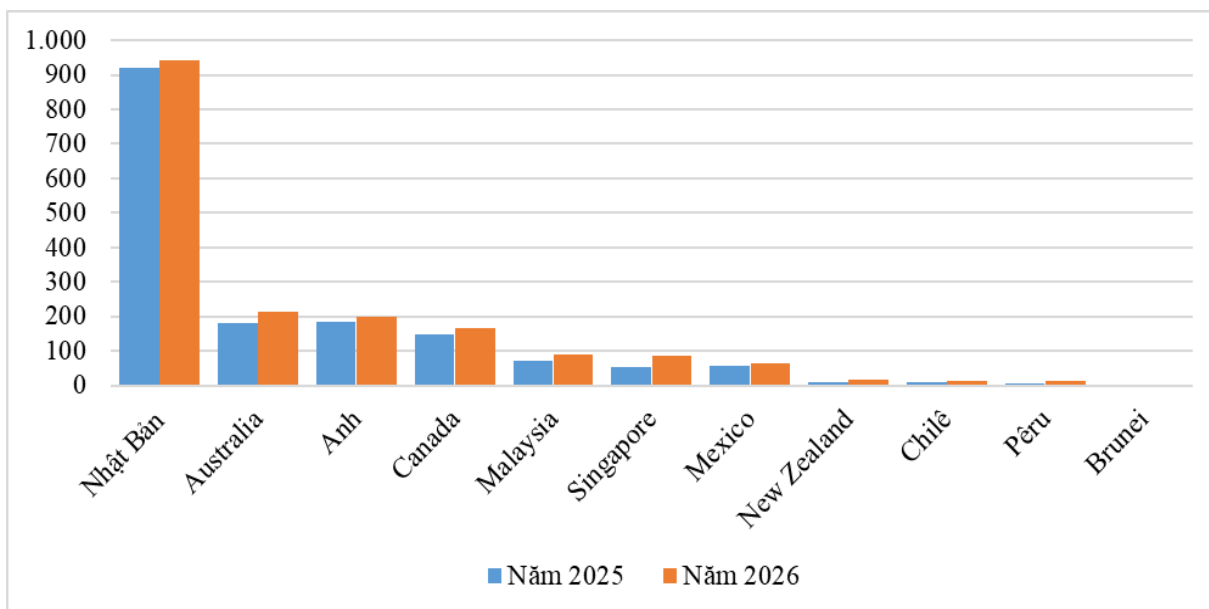
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026 nhìn chung tăng trưởng ở nhiều thị trường:

Nhật Bản: Lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2026 đạt 120,5 nghìn tấn, trị giá 941,8 triệu USD, giảm 1,4% về lượng, tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, tôm đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Nhật Bản tăng 0,7% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 12,04% về lượng và chiếm 17,73% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang toàn thị trường CPTPP.

Xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường Nhật Bản cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như mực đông lạnh tăng 18,1% về lượng và tăng 16,5% về trị giá, bạch tuộc đông lạnh tăng 4,2% về lượng và tăng 13,2% về trị giá, cá tra đông lạnh tăng 17,3% về lượng và tăng 17,6% về trị giá, cá thu đông lạnh tăng 87,4% về lượng và tăng 116,6% về trị giá....

Biểu 1: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP 7 tháng đầu năm 2025-2026
(triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Australia: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Australia 7 tháng đầu năm 2026 đạt 29,08 nghìn tấn, trị giá 214,45 triệu USD, tăng 15,4%

về lượng, tăng 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tôm đông lạnh cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Australia, tăng 18,2% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, với lượng đạt 16,2 nghìn tấn, trị giá 154,08 triệu USD.

Xuất khẩu một số mặt hàng khác tăng trưởng mạnh sang Australia như sò đông lạnh tăng 346,6% về lượng và tăng 973,5% về trị giá, bạch tuộc đông lạnh tăng 93,9% về lượng và tăng 108,7% về trị giá, cá ngừ đông lạnh tăng 47,1% về lượng và tăng 29,4% về trị giá, ghe đông lạnh tăng 53,1% về lượng và tăng 48,1% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025.

Anh: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh 7 tháng đầu năm 2026 đạt 29,9 nghìn tấn, trị giá 198,46 triệu USD, tăng 9% về lượng, tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tôm đông lạnh cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Anh tăng 5,2% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Cá tra đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2 cũng tăng trưởng tốt tăng 20,8% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Canada: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Canada 7 tháng đầu năm 2026 đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 164,81 triệu USD, tăng 7,2% về lượng, tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó tôm và cá tra đông lạnh là 2 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Canada, xuất khẩu 2 mặt hàng này đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản sang các thị trường tiếp theo trong thị trường CPTPP tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như Malaysia, Singapore, Mêhicô, New Zealand, Chilê, Peru, Brunei, trong đó tăng mạnh nhất ở thị trường New Zealand với mức tăng 79,4% về lượng và tăng 64,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Hiệp định CPTPP với các cam kết cắt giảm, xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình, trong đó nhiều mặt hàng thủy sản được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hoặc 0%, tạo lợi thế cạnh tranh về giá cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như tôm, cá tra, mực và ngừ so với các đối thủ cạnh tranh chưa có

FTA với khối này.

Với biên độ thuế ưu đãi tạo động lực cho doanh nghiệp dịch chuyển từ xuất khẩu thô, sơ chế sang hàng chế biến sâu, gia tăng giá trị sản phẩm và cải thiện biên lợi nhuận. Trong bối cảnh các thị trường lớn như Mỹ hay EU áp dụng nhiều rào cản phòng vệ thương mại hoặc kiểm soát tiêu chuẩn nghiêm ngặt như chống bán phá giá, chống trợ cấp, thẻ vàng IUU..., CPTPP đóng vai trò là khối thị trường phân tán rủi ro hiệu quả.

Nhận thấy, Nhật Bản và Canada tiếp tục là thị trường xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao, đóng góp tỷ trọng lớn trong khối. Các nước thuộc khu vực Mỹ La-tinh như Mêhicô, Chilê, Pêru đang gia tăng nhu cầu đối với cá tra và các mặt hàng thủy hải sản đông lạnh có mức giá cạnh tranh.

Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	296.248,0	1.801.251	7,0	9,2	100	100	100	100
Nhật Bản	120.494,4	941.803	-1,4	2,3	40,67	52,29	44,17	55,83
Tôm đông lạnh	35.679,4	319.383	0,7	4,2	12,04	17,73	12,80	18,59
Cá hồi đông lạnh	11.247,1	128.911	-17,2	-12,3	3,80	7,16	4,91	8,91
Cá nục hoa đông lạnh	9.616,8	76.185	-27,4	-8,1	3,25	4,23	4,79	5,03
Mực đông lạnh	5.202,0	52.573	18,1	16,5	1,76	2,92	1,59	2,74
Bạch tuộc đông lạnh	5.352,4	49.995	4,2	13,2	1,81	2,78	1,86	2,68
Cua đông lạnh	1.827,9	41.018	-28,8	-18,7	0,62	2,28	0,93	3,06
Cá saba đông lạnh	5.015,9	32.198	-9,5	-4,7	1,69	1,79	2,00	2,05
Cá tra đông lạnh	8.716,7	28.524	17,3	17,6	2,94	1,58	2,68	1,47
Cá thu đông lạnh	3.589,2	21.470	87,4	116,6	1,21	1,19	0,69	0,60
Trứng cá Minh Thái đông lạnh	1.049,6	19.942	-17,4	-16,3	0,35	1,11	0,46	1,44
Cá ngừ đông lạnh	3.309,7	19.393	-10,1	1,1	1,12	1,08	1,33	1,16

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Chả cá	8.257,7	18.591	1,3	12,6	2,79	1,03	2,95	1,00
Cá sông đông lạnh	3.184,7	17.204	14,0	15,3	1,08	0,96	1,01	0,90
Sò đông lạnh	458,0	11.259	-12,8	65,0	0,15	0,63	0,19	0,41
Ốc đông lạnh	333,6	5.561	34,1	187,9	0,11	0,31	0,09	0,12
Cá đục đông lạnh	596,3	5.421	-3,5	-6,1	0,20	0,30	0,22	0,35
Cá cam đông lạnh	976,9	4.963	32,4	30,0	0,33	0,28	0,27	0,23
Cá trích đông lạnh	757,1	4.791	37,4	58,8	0,26	0,27	0,20	0,18
Trứng cá trích đông lạnh	320,5	4.638	47,4	57,1	0,11	0,26	0,08	0,18
Cá chỉ vàng khô	475,1	4.376	15,2	17,2	0,16	0,24	0,15	0,23
Cá đồ đông lạnh	737,6	4.158	23,3	43,2	0,25	0,23	0,22	0,18
Cá Minh Thái đông lạnh	755,7	3.406	-3,4	10,3	0,26	0,19	0,28	0,19
Nước mắm	1.728,3	3.334	2,9	1,6	0,58	0,19	0,61	0,20
Cá tuyết đông lạnh	457,3	3.147	-40,9	-22,6	0,15	0,17	0,28	0,25
Cá tráo đông lạnh	636,0	3.124	14,3	18,8	0,21	0,17	0,20	0,16
Cá đuối khô	226,8	3.116	-18,9	-23,1	0,08	0,17	0,10	0,25
Cá bơn đông lạnh	412,3	2.899	-10,6	-9,6	0,14	0,16	0,17	0,19
Cá sọc đông lạnh	508,4	2.843	-19,9	-17,1	0,17	0,16	0,23	0,21
Cá mai khô	285,9	2.702	-22,4	-27,2	0,10	0,15	0,13	0,23
Cá ngừ đóng hộp	509,3	2.565	1,8	-3,9	0,17	0,14	0,18	0,16
Ruốc khô	362,2	2.478	7,3	14,1	0,12	0,14	0,12	0,13
Cá Hoki đông lạnh	437,1	2.360	48,6	27,5	0,15	0,13	0,11	0,11
Cá basa đông lạnh	558,5	2.206	31,1	56,6	0,19	0,12	0,15	0,09
Các sản phẩm từ cá mập khô	10,6	2.157	-0,3	3,8	0,00	0,12	0,00	0,13
Cá rô đông lạnh	316,8	1.754	-49,7	-49,3	0,11	0,10	0,23	0,21
Cá nục đông lạnh	642,1	1.677	21,6	63,2	0,22	0,09	0,19	0,06
Cá đồng đông lạnh	187,8	1.567	22,8	15,5	0,06	0,09	0,06	0,08
Cá đối đông lạnh	146,0	1.390	128,5	135,2	0,05	0,08	0,02	0,04

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá bò khô	115,0	1.337	32,7	30,1	0,04	0,07	0,03	0,06
Cá chuồn đông lạnh	724,2	1.177	1.542,2	1.760,0	0,24	0,07	0,02	0,00
Cá cơm đông lạnh	219,3	1.168	94,8	104,5	0,07	0,06	0,04	0,03
Cá mòi đông lạnh	163,9	1.112	-20,0	-21,7	0,06	0,06	0,07	0,09
Cá rô phi đông lạnh	457,0	1.074	100,7	27,4	0,15	0,06	0,08	0,05
Cá hổ đông lạnh	160,8	979	-3,5	-4,5	0,05	0,05	0,06	0,06
Cá hồng đông lạnh	124,0	953	263,7	336,0	0,04	0,05	0,01	0,01
Cá chẽm đông lạnh	60,0	854	68,0	120,4	0,02	0,05	0,01	0,02
Cá chuồn khô	77,2	817	-2,8	7,6	0,03	0,05	0,03	0,05
Hàu đông lạnh	147,0	738	798,5	467,2	0,05	0,04	0,01	0,01
Cá đét khô	76,2	678	104,0	104,5	0,03	0,04	0,01	0,02
Cá Mackerel đóng hộp	257,4	606	-17,5	9,5	0,09	0,03	0,11	0,03
Cá trích đóng hộp	265,2	577	785,5	394,4	0,09	0,03	0,01	0,01
Cá nục heo đông lạnh	103,5	544	41,0	75,5	0,03	0,03	0,03	0,02
Cá thu Atka Mackerel đông lạnh	103,7	543	-30,4	-27,7	0,03	0,03	0,05	0,05
Cá lìm kìm khô	41,2	487	49,8	53,1	0,01	0,03	0,01	0,02
Cá mú đông lạnh	33,5	476	41,4	107,9	0,01	0,03	0,01	0,01
Cá điêu hồng đông lạnh	120,3	476	23,1	65,2	0,04	0,03	0,04	0,02
Cá Hake đông lạnh	84,2	472	13,1	19,7	0,03	0,03	0,03	0,02
Tôm sống	49,4	404	-49,2	-45,5	0,02	0,02	0,04	0,04
Mặt hàng khác	2.225,9	13.057	-19,5	-22,1	0,75	0,72	1,00	1,02
Australia	29.081,5	214.452	15,4	18,7	9,82	11,91	9,11	10,95
Tôm đông lạnh	16.214,4	154.081	18,2	16,6	5,47	8,55	4,96	8,01
Cá tra đông lạnh	6.431,3	18.887	-3,1	-4,9	2,17	1,05	2,40	1,20
Cá chẽm đông lạnh	1.490,7	12.742	-1,3	-4,4	0,50	0,71	0,55	0,81
Sò đông lạnh	662,6	10.255	346,6	973,5	0,22	0,57	0,05	0,06
Cá trích đóng hộp	837,4	2.436	0,9	23,3	0,28	0,14	0,30	0,12
Bạch tuộc đông lạnh	141,9	1.358	93,9	108,7	0,05	0,08	0,03	0,04

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá ngừ đông lạnh	221,4	1.357	47,1	29,4	0,07	0,08	0,05	0,06
Mực đông lạnh	190,9	1.249	5,1	11,2	0,06	0,07	0,07	0,07
Cá đông lạnh	156,6	932	9,4	11,2	0,05	0,05	0,05	0,05
Cá Hoki đông lạnh	296,1	765	0,0	0,0	0,10	0,04	0,00	0,00
Ghẹ đông lạnh	57,3	644	53,1	48,1	0,02	0,04	0,01	0,03
Nước mắm	360,5	614	60,3	30,0	0,12	0,03	0,08	0,03
Nghêu đông lạnh	260,5	610	53,4	89,2	0,09	0,03	0,06	0,02
Cá đồng đông lạnh	64,0	605	17,1	17,3	0,02	0,03	0,02	0,03
Chả cá	123,9	517	34,2	46,9	0,04	0,03	0,03	0,02
Cá chai đông lạnh	61,6	495	-35,3	-36,8	0,02	0,03	0,03	0,05
Cá tuyết đông lạnh	182,6	438	0,0	0,0	0,06	0,02	0,00	0,00
Cá đục đông lạnh	54,3	437	-47,9	-45,1	0,02	0,02	0,04	0,05
Cá ngừ đóng hộp	122,7	323	29,6	-26,9	0,04	0,02	0,03	0,03
Cá cơm khô	41,9	314	-14,3	3,6	0,01	0,02	0,02	0,02
Tôm khô	19,1	283	3,4	49,7	0,01	0,02	0,01	0,01
Cá thu đông lạnh	34,1	250	14,6	15,5	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá trích khô	24,5	234	223,5	196,9	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá trê đông lạnh	62,9	220	24,4	31,3	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá dầm đông lạnh	26,9	217	17,6	17,7	0,01	0,01	0,01	0,01
Cua đông lạnh	31,0	202	3,0	40,2	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá nục đông lạnh	63,9	164	11,4	4,3	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá bạc má đông lạnh	59,6	156	-13,5	-23,6	0,02	0,01	0,02	0,01
Ghẹ đóng hộp	68,1	154	270,9	-20,5	0,02	0,01	0,01	0,01
Cá điêu hồng đông lạnh	35,1	143	127,8	122,0	0,01	0,01	0,01	0,00
Cá cơm đông lạnh	61,7	142	192,8	120,3	0,02	0,01	0,01	0,00
Bánh hải sản	14,5	134	0,0	0,0	0,00	0,01	0,00	0,00
Tôm đóng hộp	15,4	128	-52,1	29,5	0,01	0,01	0,01	0,01
Ốc đông lạnh	33,7	127	-5,1	-28,0	0,01	0,01	0,01	0,01
Mực khô	28,0	126	-25,9	2,2	0,01	0,01	0,01	0,01

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Chả giò	17,4	121	4,8	84,3	0,01	0,01	0,01	0,00
Tép đông lạnh	21,2	110	369,5	279,2	0,01	0,01	0,00	0,00
Mắm cá	24,0	107	-2,0	19,2	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá lóc đông lạnh	28,1	106	207,8	132,8	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá rô phi đông lạnh	23,3	92	139,2	145,7	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá kèo đông lạnh	6,2	73	-66,0	-54,5	0,00	0,00	0,01	0,01
Cá hổ đông lạnh	12,2	66	606,7	845,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Lươn đông lạnh	32,0	63	188,8	31,3	0,01	0,00	0,00	0,00
Ba khía	20,0	59	-39,0	-24,9	0,01	0,00	0,01	0,00
Mặt hàng khác	346,0	1.917	7,9	16,4	0,12	0,11	0,12	0,10
Anh	29.971,5	198.464	9,0	6,7	10,12	11,02	9,93	11,28
Tôm đông lạnh	13.697,2	132.923	5,2	4,8	4,62	7,38	4,71	7,69
Cá tra đông lạnh	12.362,5	42.603	20,8	24,0	4,17	2,37	3,70	2,08
Cá tuyết đông lạnh	569,6	6.817	-52,4	-33,0	0,19	0,38	0,43	0,62
Cá nưê đông lạnh	681,8	4.858	19,5	15,1	0,23	0,27	0,21	0,26
Mực đông lạnh	234,7	1.487	10,0	7,9	0,08	0,08	0,08	0,08
Cá nưê đóng hộp	305,1	1.289	94,8	118,2	0,10	0,07	0,06	0,04
Cá đông lạnh	240,9	1.173	259,6	68,9	0,08	0,07	0,02	0,04
Cá chẽm đông lạnh	116,4	1.048	269,6	333,9	0,04	0,06	0,01	0,01
Cá trê đông lạnh	521,2	789	-2,5	-7,3	0,18	0,04	0,19	0,05
Nghêu đông lạnh	297,2	679	49,3	81,6	0,10	0,04	0,07	0,02
Ghẹ đóng hộp	208,6	552	28,7	-47,1	0,07	0,03	0,06	0,06
Cá hồi đông lạnh	52,8	502	-49,9	-36,5	0,02	0,03	0,04	0,05
Sò đông lạnh	20,9	483	0,0	0,0	0,01	0,03	0,00	0,00
Bánh cá	24,2	271	-13,1	-13,1	0,01	0,02	0,01	0,02
Ghẹ đông lạnh	48,0	247	1.465,2	415,7	0,02	0,01	0,00	0,00
Cá cảnh	1,2	240	0,0	36,8	0,00	0,01	0,00	0,01
Tép đông lạnh	56,6	192	17,2	19,6	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá cơm đông lạnh	85,9	185	-12,1	-16,1	0,03	0,01	0,04	0,01
Tôm sống	17,0	160	-57,5	-57,5	0,01	0,01	0,01	0,02

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sủi cảo	15,8	138	0,0	0,0	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá kiểng đông lạnh	16,5	132	0,0	0,0	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá phèn đông lạnh	16,5	121	-37,5	-36,7	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá thiều đông lạnh	27,5	119	47,7	32,5	0,01	0,01	0,01	0,01
Nước mắm	67,5	116	-13,3	58,2	0,02	0,01	0,03	0,00
Cá tra khô	29,7	106	26,3	-47,8	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá rô phi đông lạnh	49,6	96	-77,2	-78,1	0,02	0,01	0,08	0,03
Cá lóc đông lạnh	23,8	67	133,3	35,9	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá rô đông lạnh	20,5	59	-68,6	-68,9	0,01	0,00	0,02	0,01
Cá lòng tong đông lạnh	11,6	57	1.194,0	1.000,0	0,00	0,00	0,00	0,00
Mặt hàng khác	150,9	956	-55,5	-52,6	0,05	0,05	0,12	0,12
Canada	25.781,5	164.819	7,2	10,6	8,70	9,15	8,69	9,03
Tôm đông lạnh	8.171,4	90.199	0,2	3,9	2,76	5,01	2,95	5,26
Cá tra đông lạnh	9.874,1	27.038	3,4	7,3	3,33	1,50	3,45	1,53
Cá nưg đông lạnh	2.090,7	17.613	4,0	-2,0	0,71	0,98	0,73	1,09
Cá nưg đóng hộp	1.632,1	6.607	27,7	37,1	0,55	0,37	0,46	0,29
Cá tuyết đông lạnh	454,8	5.757	128,6	334,4	0,15	0,32	0,07	0,08
Cá bơn đông lạnh	385,6	2.226	114,4	196,2	0,13	0,12	0,06	0,05
Mực đông lạnh	226,9	2.006	28,8	47,5	0,08	0,11	0,06	0,08
Cua đông lạnh	74,6	1.655	63,1	42,4	0,03	0,09	0,02	0,07
Cá nục đông lạnh	456,4	1.248	8,1	9,4	0,15	0,07	0,15	0,07
Chả cá	179,8	712	20,0	18,0	0,06	0,04	0,05	0,04
Cá chẽm đông lạnh	79,9	634	11,0	17,8	0,03	0,04	0,03	0,03
Cá trê đông lạnh	242,3	570	3,5	11,1	0,08	0,03	0,08	0,03
Sò đông lạnh	38,3	534	101,1	1.994,1	0,01	0,03	0,01	0,00
Cá Minh Thái đông lạnh	57,8	480	0,0	0,0	0,02	0,03	0,00	0,00
Cá hồi đông lạnh	192,0	411	54,7	97,7	0,06	0,02	0,04	0,01
Bạch tuộc đông lạnh	54,9	368	-14,8	-14,8	0,02	0,02	0,02	0,03

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá đông lạnh	38,5	363	195,4	147,0	0,01	0,02	0,00	0,01
Nghêu đông lạnh	136,8	353	133,4	76,2	0,05	0,02	0,02	0,01
Cá rô phi đông lạnh	69,9	312	345,2	686,8	0,02	0,02	0,01	0,00
Nước mắm	175,6	308	21,8	-5,4	0,06	0,02	0,05	0,02
Cá bạc má đông lạnh	100,7	299	26,8	25,9	0,03	0,02	0,03	0,01
Cá cơm đông lạnh	67,7	232	6,7	12,4	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá dứa đông lạnh	20,4	195	-31,1	-36,6	0,01	0,01	0,01	0,02
Ghẹ đông lạnh	18,6	191	32,2	12,3	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá kèo đông lạnh	21,4	191	50,0	55,1	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá cơm khô	46,1	188	48,5	57,6	0,02	0,01	0,01	0,01
Cá hồng đông lạnh	32,0	174	34,1	43,5	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá tra khô	10,5	120	-89,4	-61,2	0,00	0,01	0,04	0,02
Cá saba đóng hộp	44,9	116	86,9	131,4	0,02	0,01	0,01	0,00
Cá đồng đông lạnh	25,0	103	33,5	19,1	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá kiểng đông lạnh	9,0	95	0,0	0,0	0,00	0,01	0,00	0,00
Cá thu đông lạnh	15,0	95	54,5	44,2	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá trích đóng hộp	26,3	95	-72,4	-54,7	0,01	0,01	0,03	0,01
Cá lóc đông lạnh	24,6	91	119,8	63,7	0,01	0,01	0,00	0,00
Da cá khô	13,6	90	46,1	446,0	0,00	0,01	0,00	0,00
Cá rô đông lạnh	22,6	84	50,8	49,5	0,01	0,00	0,01	0,00
Lươn đông lạnh	9,4	84	783,6	974,6	0,00	0,00	0,00	0,00
Mực khô	5,0	83	-14,4	-11,2	0,00	0,00	0,00	0,01
Cá chim đông lạnh	11,2	79	76,9	118,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá lười búa đông lạnh	30,7	77	299,7	304,3	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá mó đông lạnh	26,3	76	32,4	22,0	0,01	0,00	0,01	0,00
Mắm cá	38,6	73	92,0	18,6	0,01	0,00	0,01	0,00
Ruốc đông lạnh	21,3	65	219,0	152,6	0,01	0,00	0,00	0,00
Hến đông lạnh	12,4	63	603,2	644,2	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá khoai khô	3,3	63	0,0	0,0	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá nục hoa đông lạnh	33,8	61	129,9	77,7	0,01	0,00	0,01	0,00

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá he đông lạnh	10,6	56	-31,9	-25,0	0,00	0,00	0,01	0,00
Cá basa đông lạnh	24,0	56	-5,5	-14,7	0,01	0,00	0,01	0,00
Cá hổ đông lạnh	9,8	54	643,9	706,2	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá trích khô	10,2	54	60,4	27,6	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá tráo đông lạnh	18,2	53	222,2	231,1	0,01	0,00	0,00	0,00
Tép đông lạnh	13,7	51	57,1	45,6	0,00	0,00	0,00	0,00
Mặt hàng khác	372,3	2.018	-17,1	-25,5	0,13	0,11	0,16	0,16
Malaysia	33.534,6	88.454	9,0	21,8	11,32	4,91	11,11	4,40
Cá tra đông lạnh	12.885,6	21.570	-11,6	-12,0	4,35	1,20	5,27	1,49
Cá cơm khô	2.768,4	12.589	-0,1	24,1	0,93	0,70	1,00	0,62
Mực khô	906,5	9.283	2,6	41,2	0,31	0,52	0,32	0,40
Chả cá	3.466,1	8.162	19,0	23,1	1,17	0,45	1,05	0,40
Tôm đông lạnh	1.076,0	7.865	38,0	24,7	0,36	0,44	0,28	0,38
Cá chim đen đông lạnh	1.076,9	3.078	100,0	141,4	0,36	0,17	0,19	0,08
Cá ba thú đông lạnh	1.465,7	2.653	170,1	312,4	0,49	0,15	0,20	0,04
Cá nục đông lạnh	1.548,5	2.394	91,0	144,0	0,52	0,13	0,29	0,06
Sò đông lạnh	507,5	2.172	118,6	152,6	0,17	0,12	0,08	0,05
Cá tra khô	442,5	2.045	-2,4	11,6	0,15	0,11	0,16	0,11
Cá sòng đông lạnh	1.503,2	1.722	-11,0	-0,1	0,51	0,10	0,61	0,10
Cá ngừ đông lạnh	834,8	1.672	35,9	46,9	0,28	0,09	0,22	0,07
Cá hồi đông lạnh	140,1	1.553	-11,3	27,4	0,05	0,09	0,06	0,07
Cá điêu hồng đông lạnh	1.064,5	1.542	38,4	13,6	0,36	0,09	0,28	0,08
Cá chẽm đông lạnh	382,1	1.472	396,7	564,5	0,13	0,08	0,03	0,01
Cá chim đông lạnh	432,0	1.265	-12,7	7,1	0,15	0,07	0,18	0,07
Cá bạc má đông lạnh	782,2	1.199	51,8	68,8	0,26	0,07	0,19	0,04
Cá ngán đông lạnh	536,3	1.053	287,9	377,2	0,18	0,06	0,05	0,01
Cá lóc đông lạnh	234,2	903	1,3	23,4	0,08	0,05	0,08	0,04
Nước mắm	348,0	492	67,2	45,3	0,12	0,03	0,08	0,02

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá chim giống	0,0	392	0,0	352,1	0,00	0,02	0,00	0,01
Cá nưê đông hợp	86,8	320	-21,2	-17,3	0,03	0,02	0,04	0,02
Bạch tuộc đông lạnh	42,9	247	-14,5	-5,8	0,01	0,01	0,02	0,02
Đa cá khô	64,7	202	10,0	-0,9	0,02	0,01	0,02	0,01
Bong bóng cá tuyết khô	3,6	176	0,0	0,0	0,00	0,01	0,00	0,00
Sứa biển	96,0	160	-50,0	-32,1	0,03	0,01	0,07	0,01
Nghêu đông lạnh	111,1	158	270,9	288,4	0,04	0,01	0,01	0,00
Cua đông lạnh	50,5	151	0,0	0,0	0,02	0,01	0,00	0,00
Cá trích khô	38,0	125	40,1	106,2	0,01	0,01	0,01	0,00
Cá thu đông lạnh	46,8	119	3.106,2	356,1	0,02	0,01	0,00	0,00
Mực đông lạnh	20,5	116	-38,2	-19,1	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá cơm đông lạnh	54,8	97	37,2	30,7	0,02	0,01	0,01	0,00
Cá basa đông lạnh	54,1	96	43,0	43,2	0,02	0,01	0,01	0,00
Cá bống tượng sống	33,4	96	827,8	339,9	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá đông lạnh	78,0	94	32,3	-35,4	0,03	0,01	0,02	0,01
Cá rô phi đông lạnh	71,9	90	321,1	347,1	0,02	0,01	0,01	0,00
Cá nục hoa đông lạnh	6,3	70	-70,8	-64,4	0,00	0,00	0,01	0,01
Ruốc khô	25,0	67	-89,8	-87,5	0,01	0,00	0,09	0,03
Mặt hàng khác	249,1	994	-41,9	-34,4	0,08	0,06	0,15	0,09
Singapore	20.980,2	86.389	24,3	59,9	7,08	4,80	6,10	3,28
Tôm đông lạnh	3.755,1	35.263	130,6	160,4	1,27	1,96	0,59	0,82
Cá tra đông lạnh	11.293,8	22.275	12,3	14,9	3,81	1,24	3,63	1,18
Chả cá	1.653,1	4.159	-7,3	4,4	0,56	0,23	0,64	0,24
Sò đông lạnh	281,0	4.037	-18,9	140,8	0,09	0,22	0,13	0,10
Cá cơm khô	668,9	3.624	24,3	43,9	0,23	0,20	0,19	0,15
Cá hồi đông lạnh	164,4	2.878	-13,5	-3,9	0,06	0,16	0,07	0,18
Mực khô	110,7	1.370	142,9	139,5	0,04	0,08	0,02	0,03
Cá lóc đông lạnh	338,8	1.293	13,6	6,1	0,11	0,07	0,11	0,07
Cá nục hoa đông lạnh	93,8	999	5,2	39,9	0,03	0,06	0,03	0,04

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cua sống	44,8	894	6,4	83,2	0,02	0,05	0,02	0,03
Cá chẻm đông lạnh	106,2	813	313,7	259,6	0,04	0,05	0,01	0,01
Cá tra khô	164,7	677	34,9	14,4	0,06	0,04	0,04	0,04
Mực đông lạnh	85,1	645	20,1	-2,5	0,03	0,04	0,03	0,04
Cua đông lạnh	202,7	608	741,4	686,2	0,07	0,03	0,01	0,00
Nghêu đông lạnh	272,9	602	37,4	86,0	0,09	0,03	0,07	0,02
Cá mú đông lạnh	47,2	475	85,8	107,1	0,02	0,03	0,01	0,01
Cá basa đông lạnh	239,7	445	1,2	11,9	0,08	0,02	0,09	0,02
Cá nưê đông lạnh	52,3	440	11,6	8,9	0,02	0,02	0,02	0,02
Cá nưê đóng hộp	89,7	421	68,1	62,0	0,03	0,02	0,02	0,02
Cá bống tượng sống	73,8	364	0,5	41,4	0,02	0,02	0,03	0,02
Cá trôi đông lạnh	244,4	346	-6,2	-7,8	0,08	0,02	0,09	0,02
Bạch tuộc đông lạnh	26,7	253	-8,3	3,2	0,01	0,01	0,01	0,01
Nước mắm	107,3	172	25,4	7,2	0,04	0,01	0,03	0,01
Cá cảnh	0,5	170	0,0	35,9	0,00	0,01	0,00	0,01
Cá bống đông lạnh	44,6	169	26.433,3	5.044,9	0,02	0,01	0,00	0,00
Cá rô đông lạnh	95,0	154	528,1	251,8	0,03	0,01	0,01	0,00
Cá bạc má đông lạnh	70,5	142	9,1	20,3	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá đông lạnh	46,7	135	31,4	-28,1	0,02	0,01	0,01	0,01
Da cá khô	29,6	116	61,0	65,6	0,01	0,01	0,01	0,00
Cá trích đóng hộp	49,1	106	-24,2	-24,5	0,02	0,01	0,02	0,01
Cá nục đông lạnh	53,5	93	1.193,8	1.375,9	0,02	0,01	0,00	0,00
Sủi cảo cá	25,6	90	7,2	7,7	0,01	0,00	0,01	0,01
Cá chỉ vàng đông lạnh	43,8	88	16,0	21,1	0,01	0,00	0,01	0,00
Cá dảnh khô	8,1	87	10,7	45,4	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá dảnh khô	10,1	86	13,6	-1,4	0,00	0,00	0,00	0,01
Cá rô phi đông lạnh	28,4	77	155,2	191,8	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá đồng đông lạnh	18,4	75	8,4	21,5	0,01	0,00	0,01	0,00
Cá com đông lạnh	27,1	57	29,2	13,9	0,01	0,00	0,01	0,00
Mặt hàng khác	312,1	1.692	11,4	5,8	0,11	0,09	0,10	0,10

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mêhicô	23.931,3	64.417	11,6	13,5	8,08	3,58	7,75	3,44
Cá tra đông lạnh	20.896,7	46.343	13,3	17,5	7,05	2,57	6,66	2,39
Cá ngừ đông lạnh	1.417,2	9.388	7,4	5,8	0,48	0,52	0,48	0,54
Cá dứa đông lạnh	398,6	2.682	-17,9	2,2	0,13	0,15	0,18	0,16
Cá chẽm đông lạnh	188,4	1.555	-14,3	-12,6	0,06	0,09	0,08	0,11
Sò đông lạnh	54,1	1.465	0,0	0,0	0,02	0,08	0,00	0,00
Cá rô phi đông lạnh	680,6	1.455	453,6	204,6	0,23	0,08	0,04	0,03
Tôm đông lạnh	58,7	591	379,6	221,9	0,02	0,03	0,00	0,01
Cá thu đông lạnh	34,4	256	57.266,7	44.838,6	0,01	0,01	0,00	0,00
Cá hồng đông lạnh	23,0	216	41,3	49,2	0,01	0,01	0,01	0,01
Chả cá	67,1	207	-8,8	7,7	0,02	0,01	0,03	0,01
Nghêu đông lạnh	92,0	175	37,4	50,0	0,03	0,01	0,02	0,01
Mặt hàng khác	20,5	83	-97,0	-97,1	0,01	0,00	0,25	0,18
New Zealand	3.420,7	17.233	79,4	64,2	1,15	0,96	0,69	0,64
Tôm đông lạnh	942,9	7.951	22,6	19,2	0,32	0,44	0,28	0,40
Sò đông lạnh	183,8	2.025	327,2	514,4	0,06	0,11	0,02	0,02
Cá tra đông lạnh	698,3	2.007	23,2	31,3	0,24	0,11	0,20	0,09
Cá Hoki đông lạnh	738,5	1.841	0,0	0,0	0,25	0,10	0,00	0,00
Cá sòng đóng hộp	152,6	746	438,2	278,5	0,05	0,04	0,01	0,01
Cá ngừ đông lạnh	112,1	666	112,4	128,1	0,04	0,04	0,02	0,02
Cá ngừ đóng hộp	135,9	482	33,0	68,9	0,05	0,03	0,04	0,02
Cá Dory đông lạnh	74,8	161	0,0	0,0	0,03	0,01	0,00	0,00
Cá bạc má đông lạnh	45,5	102	155,5	153,7	0,02	0,01	0,01	0,00
Mực đông lạnh	16,0	90	-76,3	-50,0	0,01	0,00	0,02	0,01
Cá chiêm tinh đông lạnh	21,0	85	482,5	512,4	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá rô phi đông lạnh	30,8	78	-58,8	-59,8	0,01	0,00	0,03	0,01
Bạch tuộc đông lạnh	9,9	74	41,2	65,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá rô đông lạnh	16,5	63	29,1	13,7	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá chim đông lạnh	10,1	57	267,1	237,6	0,00	0,00	0,00	0,00

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá chẽm đông lạnh	9,6	54	722,0	615,7	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá bánh lái đông lạnh	20,5	53	69,7	75,0	0,01	0,00	0,00	0,00
Dimsum	8,1	50	69,7	71,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Nước mắm	30,8	46	232,9	150,2	0,01	0,00	0,00	0,00
Cá nục đông lạnh	15,7	38	-33,9	-29,8	0,01	0,00	0,01	0,00
Chả cá	12,2	36	-0,7	-0,2	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá cơm khô	5,9	34	21,4	99,1	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá cơm đông lạnh	10,5	33	100,7	23,3	0,00	0,00	0,00	0,00
Mặt hàng khác	118,9	460	38,5	8,3	0,04	0,03	0,03	0,03
Chilê	3.661,9	12.140	18,2	19,0	1,24	0,67	1,12	0,62
Cá ngừ đông lạnh	858,7	4.953	27,2	18,8	0,29	0,27	0,24	0,25
Cá tra đông lạnh	1.884,6	3.508	28,6	34,4	0,64	0,19	0,53	0,16
Cá ngừ đóng hộp	766,7	2.784	0,5	41,9	0,26	0,15	0,28	0,12
Tôm đông lạnh	68,9	599	24,1	15,2	0,02	0,03	0,02	0,03
Cá tuyết đông lạnh	17,4	202	6,7	83,5	0,01	0,01	0,01	0,01
Nghêu đông lạnh	37,1	70	85,5	97,4	0,01	0,00	0,01	0,00
Sò đông lạnh	1,4	15	-93,0	-88,9	0,00	0,00	0,01	0,01
Mặt hàng khác	27,2	9	-67,7	-98,6	0,01	0,00	0,03	0,04
Pêru	4.778,6	11.881	51,2	57,1	1,61	0,66	1,14	0,46
Cá tra đông lạnh	4.417,6	10.176	58,3	74,4	1,49	0,56	1,01	0,35
Cá ngừ đông lạnh	80,0	533	-11,5	-11,4	0,03	0,03	0,03	0,04
Cá chim đông lạnh	170,8	387	70,9	39,9	0,06	0,02	0,04	0,02
Bạch tuộc đông lạnh	34,7	269	87,7	131,6	0,01	0,01	0,01	0,01
Cá dứa đông lạnh	48,8	263	-63,8	-56,8	0,02	0,01	0,05	0,04
Tôm đông lạnh	25,2	221	288,2	269,6	0,01	0,01	0,00	0,00
Mặt hàng khác	1,5	32	-92,8	-51,3	0,00	0,00	0,01	0,00
Brunei	611,9	1.198	14,7	6,3	0,21	0,07	0,19	0,07
Cá tra đông lạnh	359,8	516	28,5	24,3	0,12	0,03	0,10	0,03
Cá ba thú đông lạnh	86,9	161	21,3	67,6	0,03	0,01	0,03	0,01
Cá thu đông lạnh	27,5	97	-25,0	-25,5	0,01	0,01	0,01	0,01

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng đầu năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng đầu năm 2026		7 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tôm đông lạnh	11,0	88	-28,1	-6,8	0,00	0,00	0,01	0,01
Cá bạc má đông lạnh	42,1	77	-27,4	-19,6	0,01	0,00	0,02	0,01
Cá hồi đông lạnh	9,0	51	56,5	202,8	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá ngừ đông lạnh	14,3	28	34,6	82,2	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá chẽm đông lạnh	4,5	23	-46,7	-51,0	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá nục đông lạnh	10,5	20	200,0	141,5	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá hồng đông lạnh	2,9	15	314,3	377,5	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá điêu hồng đông lạnh	6,0	14	-29,1	-34,1	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá chim đông lạnh	4,2	13	-40,0	-49,1	0,00	0,00	0,00	0,00
Cá chim đen đông lạnh	2,8	9	-81,9	-82,9	0,00	0,00	0,01	0,00
Mặt hàng khác	30,4	88	159,5	-19,3	0,01	0,00	0,00	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

1.2. Đối thủ cạnh tranh của thủy sản của Việt Nam

Trong thị trường CPTPP, thủy sản Việt Nam không chỉ chịu sự cạnh tranh từ các đối thủ bên ngoài như Ecuador, Ấn Độ, Thái Lan... mà còn đối mặt trực tiếp với các đối thủ cạnh tranh nội thị trường CPTPP ở từng phân khúc và thị trường cụ thể:

+ Canada: Với thế mạnh khai thác tự nhiên khổng lồ, đặc biệt là các mặt hàng cao cấp như tôm hùm, cua tuyết, cá hồi, cá tuyết. Thị trường cạnh tranh Nhật Bản, Singapore, Anh (và ngay tại thị trường nội địa Canada). Canada cạnh tranh với Việt Nam ở phân khúc thủy hải sản cao cấp và hải sản khai thác tự nhiên. Canada có lợi thế ở phân khúc thủy sản khai thác tự nhiên, đặc biệt đối với các sản phẩm cao cấp.

+ Chilê: Là một trong những quốc gia xuất khẩu cá hồi (Salmon) và mực, bạch tuộc lớn nhất thế giới, giá thành rất cạnh tranh. Các thị trường cạnh

tranh Nhật Bản, Mêhicô, Canada, Australia. Trong đó, sản phẩm cạnh tranh với Việt Nam là cá hồi Chilê là đối thủ cạnh tranh trực tiếp thay thế cho các dòng cá thịt trắng, cá tra và tôm của Việt Nam trong phân khúc thực phẩm tiêu dùng gia đình và chuỗi nhà hàng cao cấp tại Nhật Bản và Bắc Mỹ.

+ Pêru: Với thế mạnh dẫn đầu thế giới về mực khổng lồ (Giant Squid), mực ống, cá tuyết, bột cá (nguyên liệu thức ăn chăn nuôi). Thị trường cạnh tranh là Nhật Bản, Mêhicô, Pêru cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam ở mặt hàng mực và bạch tuộc đông lạnh, sơ chế tại thị trường Nhật Bản và Mêhicô. Mực Pêru có lợi thế về quy mô khai thác tự nhiên và giá thành nguyên liệu rẻ hơn.

+ Malaysia: Thế mạnh nuôi trồng và chế biến tôm chân trắng, tôm sú, tôm hùm đất và các loại cá biển. Trong đó thị trường cạnh tranh Nhật Bản, Singapore, Australia, cạnh tranh với Việt Nam, Malaysia sở hữu vị trí địa lý gần các thị trường Đông Nam Á, Đông Á, có năng lực cung ứng tôm tươi, đông lạnh cạnh tranh với Việt Nam tại Singapore và Nhật Bản, đồng thời đáp ứng tốt các tiêu chuẩn Halal cho thị trường Hồi giáo.

+ Mêhicô: Có thế mạnh về khai thác tôm tự nhiên (wild-caught), tôm hùm và cá ngừ. Tại các thị trường như Canada và Nhật Bản, tôm tự nhiên của Mêhicô được đánh giá cao về hương vị, tạo sức cạnh tranh với sản phẩm tôm Việt Nam, đặc biệt ở phân khúc tôm chất lượng cao. Bên cạnh đó, lợi thế vị trí địa lý gần Canada và thị trường Bắc Mỹ giúp Mêhicô có ưu thế về thời gian và chi phí logistics so với Việt Nam.

+ Anh: Anh có thế mạnh về cá hồi, cá ngừ, cua, sò điệp, cá tuyết; sự hiện diện ngày càng tăng của thủy sản Anh tại các thị trường CPTPP có thể tạo thêm áp lực cạnh tranh. cho phân khúc cá thịt trắng và thủy hải sản cao cấp...

II. Nhu cầu và dung lượng nhập khẩu thủy sản của thị trường CPTPP

2.1. Dung lượng nhập khẩu thủy sản của một số thị trường trong thị trường CPTPP và thị phần của Việt Nam

Thị trường Canada: Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, 6 tháng

đầu năm 2026, Canada nhập khẩu thủy sản đạt 1,49 tỷ USD, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Canada giảm nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Mỹ giảm 3,3%; Trung Quốc giảm 4,3%; Chilê giảm 9,5%; Ấn Độ giảm 7,8%; Thái Lan giảm 4,2%; Indonesia giảm 5,3%; Nhật Bản giảm 0,2%; Argentina giảm 7,3%; Italia giảm 21,4%; Peru giảm 14,5%; Colombia giảm 7,3%; Philippin giảm 20,6%...

6 tháng đầu năm 2026, Canada cũng giảm nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2025, thị phần của Việt Nam chiếm 8,68% trong tổng nhập khẩu thủy sản của Canada 6 tháng đầu năm 2026.

Canada là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn của Việt Nam trong thị trường CPTPP mặc dù là thị trường có tiềm lực khai thác thủy hải sản tự nhiên mạnh, Canada lại phụ thuộc lớn vào nguồn nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản nuôi trồng và thủy sản chế biến sẵn.

Do đó, Canada sẽ vẫn tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường, trong đó có thủy sản Việt Nam. Việt Nam là một trong những nguồn cung tôm lớn nhất cho Canada (đặc biệt là tôm chân trắng). Với lợi thế thuế quan giúp tôm chế biến Việt Nam cạnh tranh vượt trội so với các đối thủ chưa có FTA thế hệ mới như Ấn Độ hay Ecuador tại thị trường này.

Bảng 2: Nguồn cung thủy sản cho thị trường Canada trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng	1.493.845	-1,6	100	100
Mỹ	274.458	-3,3	18,37	18,69
Trung Quốc	230.905	-4,3	15,46	15,90

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
<i>Việt Nam</i>	<i>129.712</i>	<i>-7,7</i>	<i>8,68</i>	<i>9,25</i>
Chilê	122.733	-9,5	8,22	8,93
Ấn Độ	111.843	-7,8	7,49	7,99
Na Uy	110.995	19,8	7,43	6,10
Thái Lan	103.542	-4,2	6,93	7,12
Indonesia	52.934	-5,3	3,54	3,68
Băng Đảo	44.146	63,6	2,96	1,78
Nhật Bản	26.343	-0,2	1,76	1,74
Êcuado	25.233	16,6	1,69	1,42
Achentina	19.962	-7,3	1,34	1,42
Italia	15.074	-21,4	1,01	1,26
Hàn Quốc	12.160	33,1	0,81	0,60
Pêru	11.835	-14,5	0,79	0,91
Thổ Nhĩ Kỳ	11.711	195,0	0,78	0,26
Đài Loan	10.915	-6,5	0,73	0,77
Côlômbia	10.725	-7,3	0,72	0,76
Tây Ban Nha	10.481	35,1	0,70	0,51
Mêhicô	9.015	6,8	0,60	0,56
Philippin	8.893	-20,6	0,60	0,74
Bồ Đào Nha	8.138	15,7	0,54	0,46
Ba Lan	7.774	26,0	0,52	0,41
New Zealand	7.451	-10,1	0,50	0,55
Quần đảo Faroe	7.101	95,5	0,48	0,24
Litva	7.052	9,3	0,47	0,42
Braxin	6.786	38,9	0,45	0,32
Anh	6.569	-51,1	0,44	0,88
Marôc	6.126	3,2	0,41	0,39
Xri Lanca	5.806	-3,6	0,39	0,40
Tuynidi	5.624	-19,9	0,38	0,46
Hy Lạp	4.947	-45,0	0,33	0,59
Myanmar	4.324	45,6	0,29	0,20

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Đan Mạch	3.937	-14,7	0,26	0,30
Malaysia	3.638	-11,3	0,24	0,27
Latvia	2.547	14,7	0,17	0,15
Pháp	2.126	20,4	0,14	0,12
Bangladet	2.078	-8,9	0,14	0,15
Thị trường khác	48.206	-3,9	3,23	3,30

Nguồn: ITC

Thị trường New Zealand: Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, 6 tháng đầu năm 2026, New Zealand nhập khẩu thủy sản đạt 127,05 triệu USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, New Zealand tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Thái Lan, Trung Quốc, Australia, Na Uy, Êcuado, Đức, Ba Lan, Malaysia, Phigi...

Thị trường New Zealand cũng tăng nhập khẩu thủy sản Việt Nam với mức tăng mạnh tăng 55,7% so với cùng kỳ năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho New Zealand, thị phần tăng từ 10,21% trong 6 tháng đầu năm 2025 lên 12,72% trong 6 tháng đầu năm 2026.

New Zealand là một thị trường quy mô tiêu thụ không quá lớn về mặt dân số khoảng 5,29 triệu dân (tính đến ngày 27/8/2026), nhưng lại sở hữu mức thu nhập bình quân đầu người cao và dự địa tăng trưởng bền vững đối với thủy sản Việt Nam.

Việt Nam và New Zealand cùng là thành viên của 3 FTA lớn CPTPP, AANZFTA (ASEAN - Australia - New Zealand) và RCEP. Hầu hết các mặt

hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm, cá tra, mực, thủy hải sản chế biến xuất khẩu sang New Zealand đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0%.

Mặc dù New Zealand có ngành khai thác hải sản tự nhiên phát triển như hàu, vẹm xanh, cá hồi..., thị trường này rất thiếu nguồn cung thủy sản nuôi nước ấm như tôm chân trắng, tôm sú và cá tra. Do đó những sản phẩm này của Việt Nam sẽ tăng trưởng hơn nữa tại New Zealand.

New Zealand là một trong những thị trường áp dụng quy định kiểm soát an toàn sinh học khắt khe nhất thế giới để bảo vệ hệ sinh thái đảo lập. Người tiêu dùng New Zealand có nhận thức rất cao về môi trường. Sản phẩm vào được các chuỗi bán lẻ lớn bắt buộc phải có chứng nhận quản lý vùng nuôi bền vững như ASC, BAP, GlobalGAP và khả năng truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Do đó, thủy sản Việt Nam cần đáp ứng các qui định từ New Zealand để thâm nhập sâu hơn vào thị trường này...

Bảng 3: Nguồn cung thủy sản cho thị trường New Zealand trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng	127.069	25,0	100	100
Thái Lan	25.688	16,5	20,22	21,69
Trung Quốc	21.096	13,7	16,60	18,26
Việt Nam	16.161	55,7	12,72	10,21
Australia	11.472	165,4	9,03	4,25
Ấn Độ	8.640	-3,2	6,80	8,78
Na Uy	7.229	22,4	5,69	5,81
Đan Mạch	5.775	-2,2	4,54	5,81
Êcuado	4.123	38,4	3,24	2,93
Đức	2.862	44,8	2,25	1,95
Mỹ	2.289	-16,6	1,80	2,70

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ba Lan	1.790	25,8	1,41	1,40
Malaysia	1.420	29,9	1,12	1,08
Nhật Bản	1.398	-8,0	1,10	1,49
Indonesia	1.379	-8,8	1,09	1,49
Phigi	1.246	22,4	0,98	1,00
Thị trường khác	14.501	28,0	11,41	11,14

Nguồn: ITC

2.2. Đánh giá nguy cơ mất thị phần của Việt Nam ngay trong nội thị trường CPTPP

- Nhật Bản - đối thủ nội khối về thủy hải sản chế biến sâu và cá ngừ

Thế mạnh: Công nghệ cấp đông siêu tốc (Proton, IQF), kỹ thuật chế biến sashimi, sushi đỉnh cao, thế mạnh về cá ngừ đại dương, cá thu, sò điệp và hải sản đóng hộp.

Thị trường cạnh tranh: Singapore, Canada, Mỹ, các nước Đông Nam Á.

Mặt hàng nguy cơ đối với Việt Nam:

+ Cá ngừ và sản phẩm giá trị gia tăng cao: Dù Việt Nam xuất khẩu nhiều tôm sang Nhật Bản, nhưng ở chiều ngược lại, Nhật Bản đang đẩy mạnh xuất khẩu sò điệp, cá ngừ và các sản phẩm thủy sản chế biến sẵn cao cấp sang các nước CPTPP khác. Đáng chú ý, Nhật Bản là đối thủ vượt trội về uy tín thương hiệu và công nghệ chế biến, khiến sản phẩm Việt Nam khó nâng giá bán ở phân khúc siêu thị hạng sang...

- Australia – Đối thủ nội khối ở phân khúc cao cấp và công nghệ bảo quản

Thế mạnh: Bào ngư, tôm hùm đá (Rock Lobster), hàu, cá hồi Tasmania và tôm tự nhiên (Wild King Prawn). Australia sở hữu tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cực kỳ khắt khe và thương hiệu thủy hải sản "siêu sạch".

Thị trường cạnh tranh: Nhật Bản, Singapore, Canada và ngay tại thị trường nội địa Australia.

Mặt hàng nguy cơ đối với Việt Nam:

+ Đối với tôm cao cấp và hải sản tươi, sông Australia có lợi thế về thời gian vận chuyển, đặc biệt đối với các sản phẩm tươi, sông sang các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Đối với tôm tươi, sông của Australia chiếm ưu thế ở các nhà hàng cao cấp, có khả năng cạnh tranh phân khúc tôm sú cỡ lớn tươi, sông của Việt Nam.

+ Xu hướng bảo hộ nội địa: Australia áp đặt các rào cản an toàn sinh học khắt khe đối với tôm đông lạnh, chế biến nhập khẩu từ Việt Nam để bảo vệ ngành nuôi tôm nội địa...

III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP trong thời gian tới

Hiệp định CPTPP tiếp tục là động lực tăng trưởng cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong thời gian tới. Với lợi thế thuế quan này tạo ra khoảng cách giá cạnh tranh trực tiếp so với các đối thủ cạnh tranh lớn ngoài khối chưa có FTA thế hệ mới với những thị trường này như Ấn Độ hay Ecuador tại các thị trường châu Mỹ.

Trong bối cảnh các thị trường truyền thống như Mỹ hay EU áp đặt nhiều rào cản kỹ thuật, thuế chống bán phá giá hoặc kiểm soát nghiêm ngặt (như thuế vàng IUU), thì thị trường CPTPP giữ vai trò vững chắc để giữ đà tăng trưởng của xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Nhật Bản, Canada, Australia và Anh đang đẩy nhanh lộ trình kiểm soát tiêu chuẩn ESG và báo cáo dấu chân carbon. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã và đang tích cực chuyển đổi mô hình nuôi đạt ASC/BAP và áp dụng năng lượng tái tạo tại nhà máy sẽ tạo khoảng cách biệt vượt trội so với các đối thủ ngoài khối chậm chuyển đổi như Ấn Độ hay Ecuador.

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP thời gian tới vẫn tích cực, tuy nhiên thủy sản Việt Nam cần đảm bảo những qui

định từ thị trường này như chuẩn hóa vùng nuôi theo tiêu chuẩn xanh (ASC, BAP, GlobalGAP), minh bạch nguồn gốc và giảm phát thải carbon, tạo lợi thế vượt xa các đối thủ chậm chuyển đổi mô hình...